

Số: 4534/QĐ-UBND

Vĩnh Thuận, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022
của UBND huyện Vĩnh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp;

Căn cứ Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 đối với UBND các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 25/8/2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 1634/TTr-TCKH, ngày 29/9/2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Vĩnh Thuận về việc công khai quyết toán số liệu thu, chi ngân sách năm 2022 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2022 của UBND huyện Vĩnh Thuận (Theo mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng đơn vị cùng các ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Đủ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	428.160.000.000	729.252.678.055	301.092.678.055	170,32
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.600.000.000	40.923.688.971	(3.676.311.029)	91,76
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.100.000.000	4.856.691.776	2.756.691.776	231,27
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	42.500.000.000	36.066.997.195	(6.433.002.805)	84,86
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	383.560.000.000	606.662.999.737	223.102.999.737	158,17
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	321.421.000.000	363.372.635.000	41.951.635.000	113,05
2	Thu bổ sung có mục tiêu	62.139.000.000	243.290.364.737	181.151.364.737	391,53
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		4.230.701.619	4.230.701.619	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		77.435.287.728	77.435.287.728	
B	TỔNG CHI NSDP	428.160.000.000	729.252.678.055	224.603.529.127	170,32
I	Tổng chi cân đối NSDP	428.160.000.000	584.451.329.201	144.215.695.296	136,50
1	Chi đầu tư phát triển	600.000.000	68.066.300.789	67.466.300.789	11,344
2	Chi thường xuyên	367.810.000.000	426.627.163.060	58.817.163.060	115,99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	7.356.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	52.394.000.000	70.326.231.447	17.932.231.447	134,23
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		19.431.633.905		
II	Chi các chương trình mục tiêu				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		80.387.833.831	80.387.833.831	
IV	Chi bổ sung NS cấp dưới		64.413.515.023	64.413.515.023	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	-		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 4534/QĐ- UBND, ngày 29 / 9 /2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Biểu mẫu số 97

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	54.000.000.000	428.160.000.000	763.799.258.901	729.252.678.055	1.414,44	170,32
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	54.000.000.000	428.160.000.000	682.133.269.554	647.586.688.708	1.263,21	151,25
I	Thu nội địa	54.000.000.000	44.600.000.000	56.038.635.912	40.923.688.971	103,78	91,76
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.100.000.000		344.302.920		31,30	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	33.800.000.000	33.700.000.000	25.415.113.257	25.257.941.909	75,19	74,95
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800.000.000		8.162.622.160		140,73	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	8.200.000.000	8.200.000.000	10.803.814.338	10.803.814.338	131,75	131,75
8	Thu phí, lệ phí	1.450.000.000	1.050.000.000	2.011.862.507	1.018.275.018	138,75	96,98
-	Phí và lệ phí trung ương			992.587.489			
-	Phí và lệ phí tỉnh			2.000.000	1.000.000		
-	Phí và lệ phí huyện			795.253.018	795.253.018		
-	Phí và lệ phí xã, phường			222.022.000	222.022.000		
-	Môn bài						

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán			So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
11	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	100.000.000		5.240.948	5.240.948			
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	600.000.000	2.233.552.276				
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			3.678.938.520	2.207.363.112	367,89		367,89
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)							
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
16	Thu khác ngân sách (bao gồm thu CD xã)	2.550.000.000	1.050.000.000	3.383.188.986	1.631.053.646	132,67		155,34
II	Thu từ dầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							
1	Thuế xuất khẩu							
2	Thuế nhập khẩu							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập							
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập							
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu							
6	Thu khác							
IV	Thu bổ sung NS cấp trên							
1	Bổ sung cân đối	-	383.560.000.000	606.662.999.737	606.662.999.737			158,17
2	Bổ sung có mục tiêu		228.686.000.000	363.372.635.000	363.372.635.000			158,90
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		154.874.000.000	243.290.364.737	243.290.364.737			157,09
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH			19.431.633.905				
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC							
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.230.701.619	4.230.701.619			
				77.435.287.728	77.435.287.728			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 4534/QĐ- UBND, ngày 29 / 9/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Biểu mẫu số 53

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	428.160.000.000	375.766.000.000	52.394.000.000	729.252.678.055	654.138.236.028	75.114.442.027	170,32	174,08	143,36
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	428.160.000.000	375.766.000.000	52.394.000.000	648.864.844.224	578.538.612.777	70.326.231.447	151,55	153,96	134,23
I	Chi đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000	-	76.965.692.775	68.066.300.789	8.899.391.986	12,828	11,344	
1	Chi đầu tư cho các dự án	600.000.000	600.000.000	-	76.965.692.775	68.066.300.789	8.899.391.986	12,828	11,344	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				22.548.618.953	22.548.618.953				
-	Chi sự nghiệp văn hóa TT				1.000.000.000	1.000.000.000				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				1.200.000.000	1.200.000.000				
-	Chi các hoạt động kinh tế				34.917.734.492	34.917.734.492				
-	Chi QLNN, Đàng, đoàn thể				11.001.339.330	5.951.947.344	5.049.391.986			
-	Chi y tế, dân số và gia đình				-					
-	Chi bảo vệ môi trường				2.448.000.000	2.448.000.000				
-	Chi đảm bảo XH				3.850.000.000		3.850.000.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-					
3	Chi đầu tư phát triển khác				-					
II	Chi thường xuyên	420.204.000.000	367.810.000.000	52.394.000.000	488.054.002.521	426.627.163.060	61.426.839.461	116,15	115,99	117,24
	Trong đó:				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	174.126.000.000	174.126.000.000		168.963.976.579	168.963.976.579		97,04	97,04	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				-					
-	Chi quốc phòng	1.923.500.000	1.923.500.000		11.527.876.495	5.572.472.282	5.955.404.213	599,32	289,70	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	707.500.000	707.500.000		8.347.827.706	6.230.428.868	2.117.398.838	1.179,90	880,63	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	30.747.000.000	30.747.000.000		44.329.652.495	44.329.652.495		144,18	144,18	

(Kèm theo Quyết định số 4534/QĐ- UBND, ngày 29 / 9/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.852.000.000	3.852.000.000		3.588.797.623	3.588.797.623		93,17		
-	Chi thẻ dự trữ	362.000.000	362.000.000		1.329.466.750	1.329.466.750		367,26		
-	Chi bảo vệ môi trường	4.400.000.000	4.400.000.000		2.570.463.901	2.570.463.901		58,42		
-	Chi các hoạt động kinh tế	83.290.000.000	83.290.000.000		83.985.615.387	83.985.615.387		100,84		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.270.000.000	35.270.000.000		129.251.682.185	75.897.645.775	53.354.036.410	366,46	215,19	
-	Chi bảo đảm xã hội	21.208.000.000	21.208.000.000		32.324.843.400	32.324.843.400		152,42		
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.642.000.000	2.642.000.000		1.833.800.000	1.833.800.000		69,41		
-	Chi khen thưởng	700.000.000	700.000.000		-			-		
-	Chi sự nghiệp khác	632.000.000	632.000.000							
-	Chi hỗ trợ khối nội chính	90.000.000	90.000.000							
-	Chi thu hồi các khoản tạm ứng	7.860.000.000	7.860.000.000							
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-					
V	Dự phòng ngân sách	7.356.000.000	7.356.000.000		-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-					
VII	Bổ sung NS cấp dưới	52.394.000.000		52.394.000.000	64.413.515.023	64.413.515.023				
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên					19.431.633.905				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				-					



STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng									
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				80.387.833.831	75.599.623.251	4.788.210.580			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 453/QĐ-UBND, ngày 29/7/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	428.160.000.000	729.252.678.055	301.092.678.055	170,32
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		83.845.148.928	83.845.148.928	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	428.160.000.000	565.019.695.296	136.859.695.296	131,96
I	Chi đầu tư phát triển	600.000.000	68.066.300.789	67.466.300.789	11,344
1	Chi đầu tư cho các dự án		68.066.300.789	68.066.300.789	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		22.548.618.953	22.548.618.953	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		1.000.000.000	1.000.000.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.200.000.000	1.200.000.000	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		2.448.000.000	2.448.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		34.917.734.492	34.917.734.492	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.951.947.344	5.951.947.344	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
II	Chi thường xuyên	420.204.000.000	496.953.394.507	76.749.394.507	118,26
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	174.126.000.000	168.963.976.579	(5.162.023.421)	97,04
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	1.923.500.000	5.572.472.282	3.648.972.282	289,70
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	707.500.000	6.230.428.868	5.522.928.868	880,63
-	Chi y tế, dân số và gia đình	30.747.000.000	44.329.652.495	13.582.652.495	144,18
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình,	3.852.000.000	3.588.797.623	(263.202.377)	93,17
-	Chi thể dục thể thao	362.000.000	1.329.466.750	967.466.750	367,26
-	Chi bảo vệ môi trường	4.400.000.000	2.570.463.901	(1.829.536.099)	58,42
-	Chi các hoạt động kinh tế	83.290.000.000	83.985.615.387	695.615.387	100,84
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	35.270.000.000	75.897.645.775	40.627.645.775	215,19
-	Chi bảo đảm xã hội	21.208.000.000	32.324.843.400	11.116.843.400	152,42
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.642.000.000	1.833.800.000	(808.200.000)	69,41
-	Chi khen thưởng	700.000.000			-
-	Chi sự nghiệp khác	632.000.000			
-	Chi hỗ trợ khối nội chính	90.000.000			
-	Chi thu hồi các khoản tạm ứng	7.860.000.000			
-	Chi ngân sách xã	52.394.000.000	70.326.231.447		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	7.356.000.000			
VI	Chi các mục tiêu khác				
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		80.387.833.831		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND, ngày 29/ 9/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Biểu mẫu số 100

Đơn vị: triệu đồng																
STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	428.160.000.000	600.000.000	355.110.000.000	654.138.236.028	68.066.300.789	490.367.165.523	-	-	673.512.560	-	673.512.560	75.599.623.251	152,78	11.344	138,09
01	Huyện uỷ Vĩnh Thuận	367.810.000.000	-	355.110.000.000	515.221.068.543		425.953.650.500	-	-	673.512.560	-	673.512.560	20.527.604.694	140,08		119,95
02	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	12.618.504.354		12.618.504.354	25.184.294.354		25.184.294.354							199,58		199,58
03	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	981.826.789		981.826.789	1.283.807.512		1.283.807.512							130,76		130,76
04	Hội nông dân huyện	785.252.052		785.252.052	933.832.495		933.832.495							118,92		118,92
05	Hội cựu chiến binh huyện	848.119.762		848.119.762	1.050.362.727		1.050.362.727							123,85		123,85
06	Hội cựu chiến binh huyện	518.893.245		518.893.245	749.011.366		749.011.366							144,35		144,35
08	Huyện đoàn Vĩnh Thuận	831.763.296		831.763.296	1.621.282.209		1.621.282.209							194,92		194,92
09	Văn phòng HĐND&UBND huyện	6.429.782.306		6.429.782.306	12.360.824.001		11.769.024.001			591.800.000		591.800.000		192,24		183,04
10	Phòng Tài Chính - KH huyện	1.167.115.883		1.167.115.883	6.484.171.794		6.484.171.794			-				555,57		555,57
11	Phòng Tư pháp huyện Vĩnh Thuận	419.687.853		419.687.853	1.007.140.102		1.007.140.102			-				239,97		239,97
12	Phòng Lao Động TBXH huyện	954.789.786		954.789.786	35.152.325.547		34.192.357.884			27.632.560		27.632.560	932.335.103	3.681,68		3.581,14
13	Phòng Nội vụ huyện Vĩnh Thuận	1.554.838.777		1.554.838.777	2.526.221.836		2.526.221.836							162,47		162,47
14	Phòng Văn Hoá - Thông tin huyện	643.602.825		643.602.825	1.173.778.825		1.173.778.825			-				182,38		182,38
15	Phòng Tài nguyên & môi trường	825.086.457		825.086.457	3.729.076.196		3.594.976.196			-			134.100.000	451,96		435,71
16	Thanh tra huyện Vĩnh Thuận	797.606.180		797.606.180	991.498.047		991.498.047			-				124,31		124,31
17	Phòng giáo dục và đào tạo huyện	1.335.224.966		1.335.224.966	9.738.551.225		9.738.551.225			-				729,36		729,36
18	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	977.946.156		977.946.156	7.445.191.490		6.660.313.415			-			784.878.075	761,31		681,05
19	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.097.806.116		1.097.806.116	4.826.527.577		3.521.874.577			54.080.000		54.080.000	1.250.573.000	439,65		320,81
20	Trung tâm VH-TT,TT huyện	2.888.641.785		2.888.641.785	4.473.779.127		4.473.779.127							154,87		154,87
21	Ban quản lý dự án ĐT-XD huyện	-		-	98.875.428.903		81.525.740.387						17.349.688.516			
22	Ban quản lý chợ thị trấn Vĩnh Thuận	-		-	2.570.463.901		2.570.463.901									
23	Trung Tâm Y tế huyện	30.450.556.082		30.450.556.082	43.742.905.575		43.686.875.575						56.030.000	143,65		143,47
24	Nhà thiếu nhi Vĩnh Thuận	220.889.888		220.889.888	464.485.246		444.485.246						20.000.000	210,28		201,22
25	Trung tâm chính trị huyện	1.324.823.859		1.324.823.859	2.049.019.154		2.049.019.154							154,66		154,66
26	Hội chữ thập đỏ huyện	339.589.726		339.589.726	774.843.394		774.843.394							228,17		228,17
27	Trung Tâm giáo dục thường xuyên	1.825.369.270		1.825.369.270	1.836.369.270		1.836.369.270							100,60		100,60
28	Công an Huyện	635.732.118		635.732.118	6.230.428.868		6.230.428.868							980,04		980,04
29	Huyện Đội	1.761.267.882		1.761.267.882	5.572.472.282		5.572.472.282							316,39		316,39
29	Viện kiểm sát nhân dân huyện	-		-	100.000.000		100.000.000									
30	Chi cục thi hành án dân sự huyện	-		-	100.000.000		100.000.000									
31	Toà án nhân dân huyện Vĩnh Thuận	-		-	137.500.000		137.500.000									
32	Chi cục thuế huyện Vĩnh Thuận	-		-	230.000.000		230.000.000									

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Kho bạc nhà nước huyện	-	-		70.000.000		70.000.000									
34	Chi cục Thống kê	-	-		34.400.000		34.400.000									
35	Hội người cao tuổi huyện Vĩnh Thuận	138.301.800		138.301.800	187.426.800		187.426.800									
36	Hội khuyến học huyện Vĩnh Thuận	138.301.800		138.301.800	179.991.800		179.991.800							135,52		135,52
37	Ban an toàn giao thông huyện	-	-		695.875.000		695.875.000							130,14		130,14
38	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-	-		1.015.000.000		1.015.000.000									
39	Bảo hiểm xã hội huyện	-	-		26.900.000		26.900.000									
40	Trường THPT Vĩnh Thuận	-	-		120.000.000		120.000.000									
41	Tăng thêm nhiệm vụ hành chính	1.500.000.000		1.500.000.000												
42	Tăng thêm nhiệm vụ hành chính (Đảng, nhà nước, Đoàn thể)	800.000.000		800.000.000												
43	Khởi nội chính	90.000.000		90.000.000												
	Tổng nguồn SNGD	157.641.407.057		157.641.407.057	-	-	-									
	nguồn 30 điểm trường và tập trung	157.641.407.057		157.641.407.057												
44	Trường Mẫu giáo Thị trấn Vĩnh Thuận	2.926.747.440		2.926.747.440	3.332.894.531		3.332.894.531							113,88		113,88
45	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thuận	2.020.268.591		2.020.268.591	2.705.434.466		2.705.434.466							133,91		133,91
46	Trường Mẫu giáo Tân Thuận	1.690.714.481		1.690.714.481	1.824.215.250		1.824.215.250							107,90		107,90
47	Trường Mẫu giáo Vĩnh Phong	2.216.962.855		2.216.962.855	2.566.278.263		2.566.278.263							115,76		115,76
48	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Nam	1.487.148.136		1.487.148.136	1.536.377.293		1.536.377.293							103,31		103,31
49	Trường Mẫu giáo Phong Đông	1.096.693.813		1.096.693.813	1.240.443.813		1.240.443.813							113,11		113,11
50	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Bắc	1.911.423.419		1.911.423.419	2.456.548.419		2.456.548.419							128,52		128,52
51	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.814.530.370		1.814.530.370	2.968.183.935		2.968.183.935							163,58		163,58
52	Trường TH Thị trấn 1	7.925.459.672		7.925.459.672	8.309.209.631		8.309.209.631							104,84		104,84
53	Trường TH Thị trấn 2	3.848.708.089		3.848.708.089	4.232.311.784		4.232.311.784							109,97		109,97
54	Trường TH&THCS Thị trấn	2.879.881.733		2.879.881.733	3.580.196.849		3.580.196.849							124,32		124,32
55	TRường THCS Thị trấn	6.881.744.047		6.881.744.047	8.154.608.244		8.154.608.244							118,50		118,50
56	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 1	5.971.029.788		5.971.029.788	6.111.167.731		6.111.167.731							102,35		102,35
57	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 3	4.137.481.363		4.137.481.363	4.544.624.654		4.544.624.654							109,84		109,84
58	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4	3.864.416.786		3.864.416.786	4.001.139.843		4.001.139.843							103,54		103,54
59	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc	7.578.852.388		7.578.852.388	7.845.983.464		7.845.983.464							103,52		103,52
60	Trường TH Vĩnh Phong 1	5.544.458.752		5.544.458.752	6.490.207.013		6.490.207.013							117,06		117,06
61	Trường TH Vĩnh Phong 3	5.931.360.618		5.931.360.618	6.314.937.467		6.314.937.467							106,47		106,47
62	Trường THCS Vĩnh Phong 2	4.239.852.870		4.239.852.870	4.634.367.606		4.634.367.606							109,30		109,30
63	Trường TH Vĩnh Phong 4	4.465.535.797		4.465.535.797	5.894.900.947		5.894.900.947							132,01		132,01
64	Trường TH &THCS Tân Thuận 1	7.444.692.591		7.444.692.591	9.092.127.444		9.092.127.444							122,13		122,13
65	Trường TH Tân Thuận 2	5.185.758.577		5.185.758.577	5.952.892.651		5.952.892.651							114,79		114,79
66	Trường TH Võ Văn Kiệt	6.702.300.895		6.702.300.895	7.478.008.621		7.478.008.621							111,57		111,57



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
67	Trường TH&THCS Tân Thuận 2	6.493.503.495		6.493.503.495	6.699.481.785		6.699.481.785							103,17		103,17
68	Trường Tiểu học Bình Minh	4.968.197.510		4.968.197.510	5.759.891.877		5.759.891.877							115,94		115,94
69	Trường TH Vĩnh Thuận 1	5.465.308.435		5.465.308.435	6.648.488.586		6.648.488.586							121,65		121,65
70	Trường THCS Vĩnh Thuận	5.044.574.651		5.044.574.651	6.065.417.179		6.065.417.179							120,24		120,24
71	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam 1	8.388.352.372		8.388.352.372	8.752.159.664		8.752.159.664							104,34		104,34
72	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam	6.568.065.441		6.568.065.441	7.813.602.204		7.813.602.204							118,96		118,96
73	Trường TH&THCS Phong Đông	7.429.444.662		7.429.444.662	8.403.479.917		8.403.479.917							113,11		113,11
74	Nguồn tập trung (SNGD)	4.298.982.000		4.298.982.000	-									-		-
75	Tăng Chi nhiệm vụ và nâng lương niên hạn	11.218.955.420		11.218.955.420	-									-		-
76	Chi đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000		68.066.300.789	68.066.300.789			-	-						
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			22.548.618.953	22.548.618.953										
	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	-			1.200.000.000	1.200.000.000										
	Chi văn hóa thông tin	-			1.000.000.000	1.000.000.000										
	Chi các hoạt động kinh tế	-			34.917.734.492	34.917.734.492										
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			5.951.947.344	5.951.947.344										
	Chi bảo vệ môi trường	-			2.448.000.000	2.448.000.000										
77	Chi sự nghiệp Văn hóa	1.108.966.930		1.108.966.930												
78	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000		3.960.000.000												
79	Chi bảo đảm xã hội	20.980.700.000		20.980.700.000												
80	Thu hồi tạm ứng	7.860.605.000		7.860.605.000												
81	Tăng chi nhiệm vụ giáo dục, mua sắm, sửa chữa tăng cường CSVC+trung tâm HT Công	9.216.000.000		9.216.000.000												
82	Chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế (Chi BSMT)	79.441.000.000		79.441.000.000												
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-		-												
III	Chi khác ngân sách	2.642.000.000		2.642.000.000												
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.356.000.000		7.356.000.000												
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG (Tiết kiệm 10% lương)	10.058.000.000		10.058.000.000												
VI	CHI BỔ SUNG CẤP ĐỘ TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	52.394.000.000		52.394.000.000	64.413.515.023		64.413.515.023									
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				55.072.018.557		55.072.018.557						55.072.018.557			
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				19.431.633.905		19.431.633.905									



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Biểu mẫu số 59

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										Đơn vị: đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách					Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách					Bổ sung có mục tiêu					Số sách (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			1	2	3=4+5	Gồm				Tổng số	11=12+13	12		Gồm		14	15	16	Tổng số ngân sách	18=10/2	19=1/3	20=1/4				21=1/5	22=1/6	23=15/17	24=1/8																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT, chế độ, chính sách					Vốn thực hiện các CTMT, chế độ, chính sách quốc gia	Vốn ngoài nước							Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT, chế độ, chính sách quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
A	B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-UBND, ngày 19/5/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Biểu mẫu số 61

STT		Nội dung (1)	Dự toán		Quyết toán													So sánh (%)	
			Trong đó		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3		
I	TỔNG SỐ	9.229.880.000	5.334.000.000	3.895.880.000	5.779.404.546	5.049.391.986	730.012.560	5.779.404.546	5.049.391.986	5.049.391.986	-	730.012.560	730.012.560	-	62,62	94,66	18,74		
1	Ngân sách huyện	1.985.880.000	-	1.985.880.000	673.512.560	-	673.512.560	673.512.560	-	-	-	673.512.560	673.512.560	-	33,92	-	33,92		
a	CTMT QG xây dựng nông thôn mới	1.394.080.000	-	1.394.080.000	81.712.560	-	81.712.560	81.712.560	-	-	-	81.712.560	81.712.560	-	5,86	-	5,86		
	Phòng Lao động - Thương binh xã hội huyện Vĩnh Thuận	140.000.000		140.000.000	27.632.560		27.632.560	27.632.560				27.632.560	27.632.560		19,74		19,74		
b	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.254.080.000		1.254.080.000	54.080.000		54.080.000	54.080.000				54.080.000	54.080.000		4,31		4,31		
2	CTMT QG phát triển vùng đồng bằng dân tộc thiểu số	591.800.000	-	591.800.000	591.800.000	-	591.800.000	591.800.000	-	-	-	591.800.000	591.800.000	-	100,00		100,00		
a	Văn phòng HĐND-UBND	591.800.000		591.800.000	591.800.000		591.800.000	591.800.000				591.800.000	591.800.000		100,00		100,00		
II	Ngân sách xã	7.244.000.000	5.334.000.000	1.910.000.000	5.105.891.986	5.049.391.986	56.500.000	5.105.891.986	5.049.391.986	5.049.391.986	-	56.500.000	56.500.000	-	70,48	94,66	2,96		
I	CTMT QG xây dựng nông thôn mới	7.244.000.000	5.334.000.000	1.910.000.000	5.105.891.986	5.049.391.986	56.500.000	5.105.891.986	5.049.391.986	5.049.391.986	-	56.500.000	56.500.000	-	70,48	94,66	2,96		
a	31060 - Xã Vĩnh Bình Bắc	1.082.000.000	762.000.000	320.000.000	735.340.881	735.340.881	-	735.340.881	735.340.881	735.340.881	-	-	-	-	67,96	96,50	-		
b	31063 - Xã Vĩnh Bình Nam	1.082.000.000	762.000.000	320.000.000	719.101.809	714.101.809	5.000.000	719.101.809	714.101.809	714.101.809	-	5.000.000	5.000.000	-	66,46	93,71	1,56		
c	31064 - Xã Bình Minh	1.382.000.000	762.000.000	620.000.000	689.948.485	678.448.485	11.500.000	689.948.485	678.448.485	678.448.485	-	11.500.000	11.500.000	-	49,92	89,04	1,85		
d	31069 - Xã Vĩnh Thuận	772.000.000	762.000.000	10.000.000	722.490.587	712.490.587	10.000.000	722.490.587	712.490.587	712.490.587	-	10.000.000	10.000.000	-	93,59	93,50	100,00		
e	31072 - Xã Tân Thuận	772.000.000	762.000.000	10.000.000	765.482.031	755.482.031	10.000.000	765.482.031	755.482.031	755.482.031	-	10.000.000	10.000.000	-	99,16	99,14	100,00		
f	31074 - Xã Phong Đông	772.000.000	762.000.000	10.000.000	755.964.944	745.964.944	10.000.000	755.964.944	745.964.944	745.964.944	-	10.000.000	10.000.000	-	97,92	97,90	100,00		
g	31075 - Xã Vĩnh Phong	1.382.000.000	762.000.000	620.000.000	717.563.249	707.563.249	10.000.000	717.563.249	707.563.249	707.563.249	-	10.000.000	10.000.000	-	51,92	92,86	1,61		

Kính
thờ